

**ỦY BAN DÂN TỘC**

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN  
THU THẬP DỮ LIỆU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC**

**Hà Nội, năm 2018**

## MỤC LỤC

<b>PHẦN I. DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC .....</b>	<b>1</b>
<b>PHẦN II. NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .</b>	<b>3</b>
<b>I. KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA CHUNG.....</b>	<b>3</b>
1. <i>Huyện</i> .....	3
2. <i>Xã</i> .....	3
3. <i>Xã vùng dân tộc</i> .....	3
4. <i>Thôn/tổ dân phố</i> .....	3
5. <i>Công tác dân tộc</i> .....	3
6. <i>Vùng dân tộc thiểu số</i> .....	4
7. <i>Hộ dân tộc</i> .....	4
8. <i>Thành phần dân tộc của Hộ</i> .....	4
9. <i>Nguyên tắc lấy số liệu báo cáo thu thập</i> .....	4
<b>II. NỘI DUNG CÁC CHỈ TIÊU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>4</b>
1. <i>Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng</i> .....	4
2. <i>Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại</i> .....	5
3. <i>Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá</i> .....	6
4. <i>Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn</i> .....	6
5. <i>Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch</i> .....	7
6. <i>Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh</i> .....	8
7. <i>Số hộ dân tộc thiểu số được giao khoán bảo vệ rừng, tham gia trồng rừng</i> ...	9
8. <i>Hàm lượng các chất trong môi trường nước</i> .....	9
9. <i>Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng</i> .....	11
10. <i>Diện tích đất bị thoái hóa</i> .....	12
11. <i>Số người dân tộc thiểu số được tập huấn bảo vệ môi trường</i> .....	13
12. <i>Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính</i> .....	13
13. <i>Mức thay đổi mực nước biển trung bình</i> .....	14
14. <i>Số hộ dân tộc thiểu số di cư tự do</i> .....	15
15. <i>Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh</i> .....	15
16. <i>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở</i> .....	16

**Phần I. DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC**

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ thông tin</b>	<b>Kỳ số liệu</b>	<b>Cơ quan báo cáo</b>
1	1301	Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng	Loại rừng, tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	1302	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Loại thiên tai, tỉnh, huyện	Tháng, năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	1303	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	Loại rừng, tỉnh	Quý, năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	1304	Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn	Tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	1305	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch	Dân tộc, tỉnh, huyện, xã	2 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
6	1306	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Dân tộc, tỉnh, huyện, xã	2 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
7	1307	Số hộ dân tộc thiểu số được giao khoán bảo vệ rừng, tham gia trồng rừng	Loại rừng; dân tộc; tỉnh, huyện, xã.	Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	1308	Hàm lượng các chất trong môi trường nước	Nước mặt/nước trong đất; tỉnh; trạm quan trắc	Năm	Sở Tài nguyên và Môi trường

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ thông tin</b>	<b>Kỳ số liệu</b>	<b>Cơ quan báo cáo</b>
9	1309	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Loại chất thải; tỉnh, huyện, xã	Năm	Sở Tài nguyên và Môi trường
10	1310	Diện tích đất bị thoái hóa	Loại hình thoái hóa đất; loại đất bị thoái hóa; mức độ thoái hóa đất; tỉnh, huyện, xã	2 năm	Sở Tài nguyên và Môi trường
11	1311	Số người dân tộc thiểu số được tập huấn bảo vệ môi trường	Dân tộc; tỉnh, huyện, xã	Năm	Sở Tài nguyên và Môi trường
12	1312	Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính	Trạm quan trắc; tỉnh	Tháng	Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh/thành phố
13	1313	Mức thay đổi mực nước biển trung bình	Trạm hải văn; tỉnh	Năm	Trung tâm khí tượng Thủy văn tỉnh/thành phố
14	1314	Số hộ dân tộc thiểu số di cư tự do	Dân tộc; tỉnh, huyện, xã	2 năm	Sở Công an tỉnh
15	1315	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh	Dân tộc, tỉnh, huyện, xã	2 năm	Sở Y tế
16	1316	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở	Dân tộc; tỉnh, huyện, xã	2 năm	Sở Y tế

## **Phần II. NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **I. Khái niệm, định nghĩa chung**

#### **1. Huyện**

Huyện là đơn vị hành chính địa phương cấp hai ở khu vực nông thôn của Việt Nam. Thuật ngữ "cấp huyện" được dùng để chỉ toàn bộ cấp hành chính địa phương thứ hai, nghĩa là bao gồm cả thành phố trực thuộc tỉnh, quận, huyện, và thị xã

#### **2. Xã**

Xã là đơn vị hành chính cấp cơ sở, thấp hơn cấp Huyện. Thuật ngữ "cấp xã" được dùng để chỉ toàn bộ cấp hành chính địa phương thứ ba, nghĩa là bao gồm xã, phường, thị trấn là tùy theo mức đô thị hóa.

#### **3. Xã vùng dân tộc**

Trong cuộc thu thập báo cáo này, xã vùng dân tộc thiểu số được định nghĩa là xã có số lượng người dân tộc thiểu số đang sinh sống chiếm từ 30% trở lên so với tổng số dân của xã đó.

#### **4. Thôn/tổ dân phố**

Theo điều 2 của thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/08/2012 của Bộ Nội vụ về Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố quy định:

- Thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc,... (gọi chung là thôn); thôn được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn.
- Tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu,... (gọi chung là tổ dân phố); tổ dân phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là tổ dân phố.
- Thôn, tổ dân phố không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

#### **5. Công tác dân tộc**

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính Phủ về công tác dân tộc có quy định "Công tác dân tộc" là những hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển, đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân..

## 6. Vùng dân tộc thiểu số

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính Phủ về công tác dân tộc có quy định Vùng dân tộc thiểu số là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## 7. Hộ dân tộc

Hộ dân tộc là hộ dân cư thỏa mãn ít nhất một trong ba điều kiện sau:

- Chủ hộ là người dân tộc;
- Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc;
- Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

## 8. Thành phần dân tộc của Hộ

Thành phần dân tộc của Hộ được xác định theo:

- Chủ hộ thuộc dân tộc nào thì hộ được xác định theo dân tộc ấy.
- Chủ hộ là người Kinh thì thành phần dân tộc trong hộ gia đình được xác định theo dân tộc của vợ hoặc chồng.

## 9. Nguyên tắc lấy số liệu báo cáo thu thập

Các đơn vị báo cáo thông tin theo số liệu báo cáo hành chính hằng năm tại thời điểm được quy định trong phương án thu thập.

# II. Nội dung các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường

## 1. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng

### a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ che phủ của rừng trên địa bàn tại một thời điểm nhất định, là căn cứ để Nhà nước xây dựng, kiểm tra kế hoạch phát triển lâm nghiệp; chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai các biện pháp bảo vệ, phát triển diện tích rừng hiện có, trồng mới rừng tập trung, trồng cây phân tán.

### b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng hiện có so với diện tích đất tự nhiên của cả nước, một vùng lãnh thổ hay một địa phương tại một thời điểm nhất định.

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Shcr}}{\text{Stn}} * 100\%$$

Trong đó: - Shcr là diện tích rừng hiện có;

- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

*c. Phân tổ thông tin*

- Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng); tỉnh, thành phố.

*d. Kỳ số liệu*

- Năm

*e. Nguồn số liệu*

- Điều tra kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành..
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**2. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại**

*a. Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người trên địa bàn trong kỳ báo cáo, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

*b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai trong hộ gia đình. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra theo từng hộ gia đình.

*c. Phân tổ thông tin*

- Loại thiên tai;
- Tỉnh, huyện.

*d. Kỳ số liệu*

- Tháng, năm

*e. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **3. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá**

#### *a. Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh mức độ, quy mô cháy và phá rừng do các nguyên nhân chủ quan, khách quan trên địa bàn trong kỳ báo cáo, là căn cứ đánh giá mức độ thiệt hại về mặt kinh tế, đồng thời phản ánh những nguy cơ tác động tiêu cực đến môi trường sống, là nguyên nhân của các hiểm họa tự nhiên; qua đó có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

#### *b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Là số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá do các nguyên nhân chủ quan và khách quan không còn khả năng khôi phục tự nhiên trong thời kỳ nhất định.

Nội dung, phương pháp tính:

- Số vụ và diện tích rừng bị cháy: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng đã bị cháy không còn khả năng khôi phục do các nguyên nhân tự nhiên hay con người. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích lau lách, cỏ tranh, không có giá trị kinh tế bị cháy.

- Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

#### *c. Phân tổ chủ yếu*

- Loại rừng;
- Tỉnh.

#### *d. Kỳ số liệu*

- Quý, năm

#### *e. Nguồn số liệu*

- Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **4. Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn**

#### *a. Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu đánh giá công tác bảo tồn rừng đặc dụng, nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, có giá trị lớn không chỉ về kinh tế mà còn về đa dạng hoá sinh học, bảo tồn di tích lịch sử, nghiên cứu khoa học ...

#### *b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn là số phần trăm diện tích rừng đặc dụng đã được bảo tồn so với tổng số diện tích rừng đặc dụng hiện có tại một thời điểm nhất định.



Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn}}{\text{Tổng diện tích rừng đặc dụng}} \times 100$$

c. *Phân tổ thông tin*

- Tỉnh

d. *Kỳ số liệu*

- Năm

e. *Nguồn số liệu*

- Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **5. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch**

a. *Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của hộ dân tộc thiểu số trên địa bàn trong kỳ báo cáo; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

b. *Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được cung cấp nước sạch là phần trăm hộ dân tộc thiểu số được cung cấp nước sạch trong tổng số hộ dân tộc thiểu số.

Nước sạch được quy định trong Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: là nước đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch do Bộ Y tế ban hành tại Quyết Định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 (gọi tắt TC09).

Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch là phần trăm người dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước sạch}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} \times 100$$

c. *Phân tổ chủ yếu*

- Dân tộc;
- Tỉnh, huyện, xã.

d. *Kỳ số liệu*

- 2 năm

e. *Nguồn số liệu*

- Khảo sát mức sống dân cư.
- Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**6. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh**

a. *Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh mức độ được sử dụng nước hợp vệ sinh của hộ dân tộc thiểu số.

b. *Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Hộ dân tộc thiểu số thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh là hộ thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh sử dụng hằng ngày. Nguồn nước hợp vệ sinh là nước được sử dụng trực tiếp hoặc lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng sau: không màu; không mùi; không vị lạ; không chứa thành phần gây hại đến sức khỏe con người; có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi. (Theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (Ban hành kèm theo quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ)).

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} * 100\%$$

c. *Phân tổ thông tin*

- Dân tộc.
- Tỉnh, huyện, xã.

d. *Kỳ số liệu*

- 2 năm.

e. *Nguồn số liệu*

- Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

## **7. Số hộ dân tộc thiểu số được giao khoán bảo vệ rừng, tham gia trồng rừng**

### *a. Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chủ trương giao khoán rừng trồng và rừng tự nhiên cho cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ; là cơ sở đánh giá quản lý rừng bền vững, phát huy hiệu quả tài nguyên rừng bảo đảm ổn định lâu dài theo hướng xã hội hoá nghề rừng, phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển rừng, nâng cao mức sống dân cư và bảo vệ môi trường sinh thái.

### *b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Số hộ dân tộc thiểu số được giao khoán bảo vệ rừng là số hộ gia đình được giao để ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép, bao gồm các loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

### *c. Phân tổ thông tin*

- Loại rừng.
- Dân tộc.
- Tỉnh, huyện, xã.

### *d. Kỳ số liệu*

- Năm.

### *e. Nguồn số liệu*

- Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

## **8. Hàm lượng các chất trong môi trường nước**

### *a. Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh chất lượng môi trường nước; làm căn cứ đề ra các chính sách biện pháp khắc phục và quản lý chất lượng nguồn nước.

### *b. Khái niệm, phương pháp tính*

Môi trường nước trong chỉ tiêu này bao gồm nước mặt lục địa (gọi chung là nước mặt) và nước dưới đất.

Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo.

Nước dưới đất là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất.

Hàm lượng một số chất trong nước là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất tồn tại trong môi trường nước, nếu vượt quá ngưỡng QCVN 08-MT:2015/BTNMT (đối với nước mặt) hoặc QCVN 09-MT:2015/BTNMT (đối với

nước dưới đất), các chất này có khả năng gây độc tới môi trường sinh thái và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Các chất đặc trưng cho chất lượng môi trường nước bao gồm:

Nước mặt: DO, COD, BOD5, hàm lượng chất dinh dưỡng (N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>), coliform, kim loại nặng (As, Hg, Pb).

Nước dưới đất: N-NH<sub>4</sub><sup>++</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, coliform, kim loại nặng (As, Cu, Fe, Mn, Hg, Pb).

DO là lượng ô xi hòa tan trong nước cần thiết cho sự hô hấp của các thủy sinh. DO được sử dụng như một thông số để đánh giá mức độ ô nhiễm chất hữu cơ của các nguồn nước, giá trị DO càng cao thì khả năng tự làm sạch của môi trường nước càng lớn.

COD là lượng oxy cần thiết để oxy hóa các hợp chất hóa học trong nước bao gồm cả vô cơ và hữu cơ.

BOD5, là lượng oxy cần thiết để vi sinh vật oxy hóa các chất hữu cơ trong 5 ngày. Trong môi trường nước, khi quá trình oxy hóa sinh học xảy ra thì các vi sinh vật sử dụng oxy hòa tan, vì vậy xác định tổng lượng oxy hòa tan cần thiết cho quá trình phân hủy sinh học là phép đo quan trọng đánh giá ảnh hưởng của một dòng thải đối với nguồn nước. BOD có ý nghĩa biểu thị lượng các chất thải hữu cơ trong nước có thể bị phân hủy bằng các vi sinh vật.

N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup> là những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước. Trong môi trường nước tồn tại lượng chất dinh dưỡng với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như tảo nở hoa, gây thối và gây mùi khó chịu.

Coliform là thông số đặc trưng cho ô nhiễm vi sinh vật trong môi trường nước.

Hàm lượng kim loại nặng trong nước được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như: nước mặt (As, Pb, As), nước dưới đất (As, Cu, Fe, Mn, Hg, Pb). Nếu các thông số này vượt ngưỡng QCVN sẽ đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Hiện nay các chương trình quan trắc đều sử dụng phương pháp xác định hàm lượng các chất trong môi trường nước là phương pháp lấy mẫu nước của điểm/khu vực cần đánh giá, đưa về phân tích trong phòng thí nghiệm.

Phương pháp xác định các thông số chất lượng nước thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

Phương pháp lấy mẫu nước (nước mặt, nước dưới đất) căn cứ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Hàm lượng một số chất trong nước tại các điểm/trạm quan trắc tính trung bình năm bằng giá trị trung bình cộng của kết quả các đợt quan trắc các thông số đó trong năm tại các điểm/trạm quan trắc đó.

*c. Phân tổ chủ yếu*

- Nước mặt/nước trong đất;
- Tỉnh;
- Trạm quan trắc.

*d. Kỳ số liệu:*

- Năm

*e. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thông kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương.

**9. Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng**

*a. Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý các chất thải độc hại đối với môi trường, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại

*b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (theo Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005).

Chất thải nguy hại là các chất thải rắn, lỏng, khí có các đặc tính hoá học dễ cháy, có độc tố hoặc có chất lây nhiễm gây hại đến sức khỏe con người, đến các sinh vật sống khác và đến môi trường.

Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại (rắn, lỏng, khí) đã được xử lý bảo đảm đạt tiêu chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.

*c. Phân tổ chủ yếu*

- Loại chất thải;
- Tỉnh, huyện, xã.

*d. Kỳ số liệu*

- Năm

*e. Nguồn số liệu*

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường;

**10. Diện tích đất bị thoái hóa**

*a) Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng, mức độ và diễn biến suy thoái đất, khả năng sử dụng loại đất đó. số liệu thống kê diện tích đất bị thoái hóa sẽ giúp các nhà quản lý kịp thời có những biện pháp điều chỉnh, xử lý để cải tạo bảo vệ đất hoặc thay đổi mục đích sử dụng đất cho phù hợp.

*b) Khái niệm, nội dung và phương pháp tính*

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người, bao gồm các mức độ sau:

Thoái hóa nhẹ: có một vài dấu hiệu của thoái hóa nhưng vẫn đang ở trong giai đoạn đầu, có thể dễ dàng ngừng quá trình này và sửa chữa thiệt hại mà không phải nỗ lực nhiều.

Thoái hóa trung bình: nhìn thấy rõ thoái hóa nhưng vẫn có thể kiểm soát và phục hồi hoàn toàn vùng đất với nỗ lực vừa phải.

Thoái hóa nặng: sự thoái hóa rõ ràng, thành phần đất bị thay đổi đáng kể và rất khó để hồi phục trong thời gian ngắn hoặc không thể hồi phục được.

Các loại hình thoái hóa đất: đất bị suy giảm độ phì; xói mòn đất; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Nội dung, phương pháp điều tra thoái hóa đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất.

*Công thức tính:*

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

*c) Phân tổ chủ yếu*

- Loại hình thoái hóa đất;
- Loại đất bị thoái hóa;
- Mức độ thoái hóa đất;
- Tỉnh, huyện, xã.

*d) Kỳ số liệu*

- 2 năm

*e) Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

## **11. Số người dân tộc thiểu số được tập huấn bảo vệ môi trường**

### *a. Mục đích, ý nghĩa*

Nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, vai trò trách nhiệm về bảo vệ môi trường cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc địa phương; cán bộ xã, thôn, bản và người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số; góp phần hạn chế các hành vi gây ô nhiễm môi trường; khắc phục và cải thiện môi trường; phát triển kinh tế xã hội bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi; sẵn sàng ứng phó với sự cố môi trường, biến đổi khí hậu.

### *b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Số người dân tộc thiểu số được tập huấn về bảo vệ môi trường là số người dân tộc thiểu số được tham gia các khóa bồi dưỡng, hội nghị tập huấn về phổ biến Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành; các chính sách, quy định của nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên (đất, nước, rừng, đa dạng sinh học), khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

### *c. Phân tổ thông tin*

- Dân tộc.
- Tỉnh, huyện, xã.

### *d. Kỳ số liệu*

- Năm.

### *e. Nguồn số liệu*

- Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

## **12. Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính**

### *a. Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phục vụ xây dựng kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp, giao thông đường thủy phục vụ quy hoạch thiết kế, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cống và các công trình quan trọng khác; phục vụ công tác dự báo về nước và đánh giá biến đổi khí hậu.

### *b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Lượng mưa là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký. Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng tại một địa điểm.

Mức nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo cen ti mét (cm). Để quan trắc mức nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m<sup>3</sup>/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

Hiện nay, lưu lượng nước thường được xác định đối với các sông chính là: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cà, Sông Cừ Long.

*c. Phân tổ chủ yếu*

- Trạm quan trắc;
- Tỉnh

*d. Kỳ số liệu*

- Tháng

*e. Nguồn số liệu*

- Báo cáo của Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh/thành phố.

### **13. Mức thay đổi mực nước biển trung bình**

*a) Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi của mực nước biển trung bình có ý nghĩa rất lớn trong việc đánh giá nước biển dâng do biến đổi khí hậu; phản ánh thông tin tác động đến tình trạng xâm nhập mặn ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất kinh doanh; giúp xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

*b) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Mức thay đổi mực nước biển trung bình là mức chênh lệch của mực nước biển trung bình năm của năm sau so với năm trước hoặc so với trung bình của nhiều năm, được đo bằng centimet (cm).

*c) Phân tổ chủ yếu*

- Trạm hải văn;
- Tỉnh.

*d) Kỳ số liệu*

- Năm

*e) Nguồn số liệu*

- Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trung tâm khí tượng Thủy văn.



## 14. Số hộ dân tộc thiểu số di cư tự do

### a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng di cư tự do của người dân tộc thiểu số và là một trong những căn cứ để lập kế hoạch, chính sách ổn định đời sống, phát triển kinh tế - xã hội đối với dân cư người dân tộc thiểu số.

### b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số hộ di cư tự do là số hộ tự do thay đổi chỗ ở để tìm một chỗ ở mới tốt hơn, phù hợp hơn chỗ cũ để định cư.

### c. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh, huyện, xã

### d. Kỳ số liệu

- 2 năm

### e. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Báo cáo của Sở Công an.

## 15. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh

### a. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh điều kiện sinh hoạt đảm bảo vệ sinh của người dân, đặc biệt đối với những hộ dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa.

### b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh là hộ gia đình người dân tộc thiểu số có hố xí bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} * 100\%$$

### c. Phân tổ thông tin

- Dân tộc.
- Tỉnh, huyện, xã.

*d. Kỳ số liệu*

- 2 năm.

*e. Nguồn số liệu*

- Sở Y tế.

**16. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở**

*a. Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu phản ánh mức độ ô nhiễm môi trường sống, gây ra những tác động không tốt đến sức khỏe con người, ngoài ra còn có ý nghĩa phục vụ xây dựng các chính sách tuyên truyền cho người dân cải tạo và thay đổi phong tục tập quán nhằm tạo ra môi trường sống không bị ô nhiễm.

*b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định. Công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số} \\ \text{nuôi, nhốt gia súc, gia cầm} \\ \text{dưới gầm nhà, cạnh phòng ở} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia} \\ \text{súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh} \\ \text{phòng ở} \end{array}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} * 100\%$$

*c. Phân tổ chủ yếu*

- Dân tộc;
- Tỉnh, huyện, xã

*d. Kỳ số liệu*

- 2 năm

*e. Nguồn số liệu*

- Báo cáo của Sở Y tế.